

Chủ nghĩa Mác - mô hình tân cổ điển mới của chủ nghĩa tư bản

Tác giả: Giáo sư Hiroshi Ohnishi.
Người dịch: Hoàng Văn Cương*, Trần Quang Tuyến**

Chủ nghĩa Mác bao gồm hai lĩnh vực nghiên cứu, là học thuyết giá trị thặng dư và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Trong đó học thuyết giá trị thặng dư đã Mác được trình bày trọn vẹn trong bộ sách "Tư bản". Nhưng nghiên cứu về chủ nghĩa duy vật lịch sử thì chưa có một cuốn sách nào như vậy, và với ý nghĩa đó, chúng ta sẽ phải có nhiệm vụ trình bày vấn đề này theo cách hiện đại. Với mục đích này, nghiên cứu của tôi đã thiết lập một mô hình toán để chứng minh rằng vì sao chủ nghĩa tư bản xuất hiện, phát triển và diệt vong. Trước đây nhà kinh tế học Mác xít người Nhật Bản Nobuo Okishio chứng minh sự bóc lột của các nhà tư bản bằng một mô hình toán, và thành tựu nghiên cứu của tôi chắc chắn phải được so sánh với nhà nghiên cứu Mác xít này. Tuy nhiên, bài viết này chỉ ra một vài hàm ý bên cạnh những minh chứng đã được đề cập ở trên. Đó là những khái niệm cần được định nghĩa về chủ nghĩa tư bản, chế độ Stalin ở Liên Bang Xô Viết và những điều kiện cần thiết để xoá bỏ sự bóc lột vốn bắt nguồn từ bất bình đẳng về tài sản giữa người giàu và người nghèo

I. "Chủ nghĩa xã hội" là gì?

Cho đến nay, vấn đề quan trọng nhất đối với chúng ta là hiểu như thế nào về cái gọi là "Chủ nghĩa xã hội" ở Liên Xô trước năm 1991 và ở Đông Âu trước năm 1989. Nói cách khác là có phải sự sụp đổ của Đông Âu và Liên Xô chính là sự kết thúc của chủ nghĩa xã hội? Nếu không trả lời được câu hỏi này, thì chúng ta, những người theo chủ nghĩa Mác, sẽ không thể nói được điều gì về vấn đề đó, và tôi đã trả lời câu hỏi này một cách rõ ràng ngay sau khi diễn ra sự sụp đổ trong một nghiên cứu của tôi vào năm 1992.

Câu trả lời của tôi là sự sụp đổ chính là những bước chuyển từ chủ nghĩa tư bản nhà nước sang chủ nghĩa tư bản tư nhân (hay chủ nghĩa tư bản thị trường), bởi vì sự tích lũy tư bản dựa vào nhà nước là xu thế chung trên thế giới như được trình bày trong Bảng I. Đó là "chủ nghĩa tư bản nhà nước" ở Nhật Bản trước năm 1945, ở Đức trước năm 1945, ở Indonesia trước 1967, tại Ai Cập trước năm 1970, ở Nga trước năm 1991, ở Ấn Độ năm 1991 và tại Trung Quốc trước năm 1978. Và sau các

năm đó, tất cả những quốc gia này đã trở thành "chủ nghĩa tư bản tư nhân". Mặc dù đã có một số sự khác biệt giữa Nhật Bản, Đức, Indonesia, Ai Cập, Ấn Độ và Trung Quốc, Nga, tất cả những nước trên đã tích lũy vốn đầu tư một cách nhanh chóng hơn hẳn thời kỳ "chủ nghĩa tư bản tư nhân". Điều đó được minh chứng rất rõ nét ở Nga, và cũng tương tự tại Trung Quốc theo số liệu được thể hiện trong tài liệu nghiên cứu của Chow (1993).

Tuy nhiên, có thể có một số quan điểm phản đối lại lập luận trên và cho rằng ở Anh và Mỹ đã không tồn tại loại hình "chủ nghĩa tư bản nhà nước" như trên. Nhưng theo như lịch sử nước Anh, chúng ta có thể biết đến phong trào rào đất lần thứ hai, khi đó chính quyền đã giúp giai cấp tư sản mới chiếm ruộng đất của người nông dân. Ngoài ra phiên bản đầu tiên của đạo luật về nhà máy cũng cho phép các nhà tư bản bắt buộc người lao động phải làm việc trong thời gian dài hơn. Những sự kiện này chứng tỏ rằng, vai trò của Nhà nước Anh lúc đó hoàn toàn giống với vai trò của "chủ nghĩa tư bản nhà nước".

* Giáo sư Kinh tế của Đại học Kyoto, Nhật Bản; Phó Chủ tịch Hiệp hội Thế giới về Kinh tế Chính trị

** Nghiên cứu sinh ngành kinh tế chính trị, Trường Đại học Kinh tế - ĐHQG Hà Nội

*** Giảng viên Khoa Kinh tế Chính trị, Đại học Kinh tế - ĐHQG Hà Nội

Và điều đó có thể cũng như ở Mỹ. Theo tôi thì chế độ nô lệ ở thế kỷ thứ 19 cũng đóng vai trò hoàn toàn tương tự như vai trò của “chủ nghĩa tư bản nhà nước”. Và tất nhiên là chế độ đó được bảo đảm bởi hàng loạt các điều luật của Nhà nước. Hơn thế nữa đã có những chính sách can thiệp của chính phủ nhằm chuẩn bị cho sự phát triển kinh tế theo hướng thị trường trong các giai đoạn sau này.

II. Chủ nghĩa tư bản là gì?

Tuy nhiên, để làm rõ hơn những hiểu biết trên, chúng ta nên định nghĩa lại “chủ nghĩa tư bản” bởi vì chúng ta không thể sử dụng khái niệm “chủ nghĩa tư bản nhà nước” khi không có khái niệm về chủ nghĩa tư bản. Do đó, trong phần này, tôi muốn trình bày sự hiểu biết của mình về “chủ nghĩa tư bản” một cách sáng tỏ dựa trên cơ sở công nghệ của nó, vì “chủ nghĩa tư bản” và “chủ nghĩa xã hội” đều là các phạm trù của duy vật lịch sử.

Trước tiên, tôi xin được giải thích khái niệm “chế độ phong kiến” để nhận biết “chủ nghĩa tư bản” từ hình thái xã hội trước đó của nó. Theo tôi, trong xã hội trước khi có cuộc cách mạng công nghiệp xảy ra không hề có bất cứ một phương tiện máy móc hiện đại nào, chỉ có những công cụ lao động, và những thợ thủ công sử dụng các công cụ sản xuất với trình độ giống nhau nhưng lại tạo ra những sản phẩm với chất lượng khác nhau. Nếu vậy thì điều gì tạo nên sự khác biệt đó? Tôi cho rằng sự khác biệt đó là do có sự khác biệt về kỹ năng lao động. Và theo ý nghĩa này thì nhiệm vụ quan trọng nhất đối với xã hội phong kiến là làm cho các kỹ năng đó nhạy bén ở cấp độ quốc gia. Với mục đích này, xã hội đó tạo nên những hệ thống làm việc dựa

Bảng 1: Hai giai đoạn của chủ nghĩa tư bản và các đảng chính trị cầm quyền

Nhật Bản	Taiseiyokusankai	1945	LDP
Đức	Đảng Quốc xã	1945	CDU
Indonesia	Đảng dân tộc (Sukarno)	1967	Gorkal(Suharto)
Ái Cập	Nasser	1970	Sadat
Trung Quốc	Đảng Công sản Trung Quốc (Mao)	1978	Đảng Cộng sản Trung Quốc (Đặng)
Nga	Đảng Công sản	1991	Yeltsin
Ấn Độ	Đảng dân tộc (Nehru)	1991	Đảng dân tộc (Rao)

trên thâm niên nghề nghiệp, vì những người lao động lâu năm hơn thì độ lành nghề, năng suất hơn và bằng hệ thống này người lao động có thể làm việc ở cùng một nhà máy trong suốt cuộc đời mình để trau dồi kỹ năng của mình. Trong điều kiện làm việc như vậy, mối quan hệ giữa người với người trở thành sự học hỏi về nghề nghiệp và chính điều này đã biến đổi thành một triết lý như Khổng giáo.

Đặc tính cần thiết của xã hội này không chỉ có vậy. Bên cạnh đó, xã hội này giới hạn quy mô của nhà máy, bởi vì nếu nhà máy với số lượng nhân công đông đảo thì họ sẽ không thể học hỏi từ một người thợ cả trong một nhà máy bởi vì chính đặc tính của loại hình kỹ năng này. Những kỹ năng tiên tiến có thể được dạy trong một lớp lớn, nhưng những kỹ năng lao động trong thời phong kiến được giữ kín và chỉ có thể được học hỏi bằng cách bắt chước cách làm của người thợ cả qua việc quan sát kỹ càng. Do đó, xã hội này phải chia thị trường theo từng theo từng thị trấn nhằm giới hạn quy mô của các nhà máy. Hệ thống đó là hệ thống có tính phường hội.

Tuy nhiên, với sự xuất hiện của máy móc sau cuộc cách mạng công nghiệp đã làm cho những hoàn cảnh này không còn nữa. Trong xã hội mới, số lượng và chất lượng của sản phẩm được quyết định chính bởi số lượng và chất lượng của máy móc

thiết bị, khi đó công nhân không cần phải có kỹ năng tinh xảo, và chỉ là yếu tố phụ. Và sự thay đổi quan trọng nhất từ xã hội cũ là sự yếu thế của người lao động khi thương lượng đối với những nhà tư bản, bởi vì thực tế đó những nhà tư bản có thể tập hợp những nhân công không có kỹ năng một cách dễ dàng từ thị trường lao động. Giờ đây, bất kỳ người lao động nào trên thị trường lao động cũng có thể thay thế vị trí của những công nhân đang làm việc trong nhà máy.

Do vậy, dưới điều kiện này, mức lương của người lao động trở nên thấp hơn và lợi nhuận cao hơn, và hầu hết các phần của lợi nhuận được sử dụng để tái đầu tư và nhờ đó quy mô sử dụng máy móc cho hoạt động sản xuất ngày càng được mở rộng. Ở đây, vì chúng ta đã giả định rằng quy mô của máy móc quyết định quy mô của sản phẩm được làm ra sau cuộc cách mạng công nghiệp, thì chính việc tái đầu tư này có nghĩa là sự phát triển kinh tế. Đó chính là sự phát triển kinh tế theo con đường tư bản chủ nghĩa!

Tuy nhiên, trong luận điểm này, chúng ta nên lưu ý một số điểm và điều đầu tiên chính là thái độ của chúng ta đối với chủ nghĩa tư bản. Chúng ta không hề chỉ trích chủ nghĩa tư bản mà chỉ nhằm lý giải tại sao chúng ta cần chủ nghĩa tư bản sau cuộc cách mạng công nghiệp. Nói cách khác, khi chủ nghĩa tư bản được nghiên cứu thì chúng ta nên

nhìn nhận dưới góc độ Mác-xít. Điều đó cũng hoàn toàn giống như thực tế là khi nói về chủ nghĩa xã hội thì chủ nghĩa xã hội cũng nên được hiểu theo chủ nghĩa Mác. Đó phải là cách nhìn nhận đúng đắn mà một người theo chủ nghĩa Mác nên có khi xem xét vấn đề này.

Thứ hai, cách hiểu này mang đặc tính lịch sử và duy vật, bởi vì trong khuôn khổ phân tích của tôi, chính cơ sở khoa học kỹ thuật quyết định cấu trúc thượng tầng của xã hội và cơ sở xã hội này thay đổi về phương diện lịch sử. Tôi nghĩ rằng, cho dù nếu kiến thức của tôi về chủ nghĩa Mác có khác biệt nhiều so với những cách hiểu khác đang có về chủ nghĩa Mác thì “lịch sử” và “duy vật” vẫn là những yếu tố mang tính quyết định nhất và vì vậy sự hiểu biết của tôi chắc chắn là một sự hiểu biết thuộc chủ nghĩa Mác.

Thứ ba, cách hiểu như vậy về loại hình xã hội sau cuộc cách mạng công nghiệp phù hợp khi được gọi là chủ nghĩa tư bản, bởi vì với loại hình xã hội này thì vốn (tư bản) là nhân tố quan trọng và toàn bộ hệ thống xã hội được phục vụ cho quá trình tích lũy tư bản. Ví dụ, giáo phái Tin lành đã phục vụ cho mục đích này ở các nước phương Tây, trong khi đó đạo Khổng và Phật giáo lại được cải biến để phục vụ mục đích này trong thời kỳ Edo ở Nhật Bản. Các nhà nước đã thiết lập hệ thống giáo dục thuộc nhiều loại hình khác nhau để phục vụ các nhu cầu trong thời kỳ hiện đại, và thu thập thặng dư xã hội để xây dựng cơ sở hạ tầng xã hội.

III. Mô hình mới Tân cổ điển của chủ nghĩa tư bản

Như tôi đã đề cập ở trên, sự hiểu biết về chủ nghĩa tư bản có thể được hiểu theo một cách hiểu về chủ nghĩa Mác. Tuy nhiên, sự hiểu biết tương tự cũng có thể được hiểu dưới mô hình tân cổ điển. Qua đó tôi muốn khẳng định và củng cố sự hiểu biết của mình về chủ nghĩa Mác. Do đó, để làm được điều này, trước hết chúng ta thiết lập

$$Y(t) = [s(t)L]^{1-\alpha} K(t)^\alpha \quad (1)$$

$$\dot{K}(t) = [1 - s(t)]L \quad (2)$$

một nền kinh tế bằng hai hàm sản xuất sau đây:

Trong đó, Y , K , L , s , và α , Y thể hiện sản lượng hàng hoá tiêu dùng, K là lượng vốn, L là tổng số lao động, s là tỉ lệ tổng số lao động được sử dụng cho sản xuất hàng hoá tiêu dùng, và α chỉ công nghệ được sử dụng. Xin lưu ý rằng s có thể được hiểu như là tỷ lệ lao động dùng để sản xuất hàng hoá tiêu dùng cho con người trong kỳ hạn ngắn, và $1-s$ là tỷ lệ lao động dùng để sản xuất vốn. Và chúng ta giả định lợi tức theo quy mô không đổi trong hàm sản xuất hàng tiêu dùng trên. Ở đây, nền

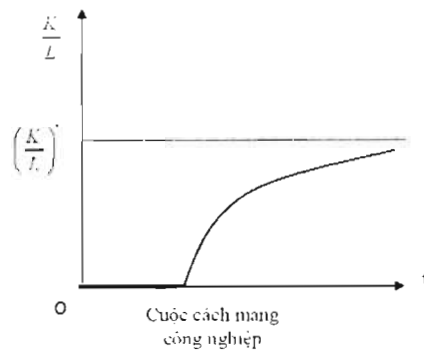
kinh tế này tối đa hoá lợi ích bằng việc tối đa hóa tổng tiêu dùng trong thời gian không giới hạn. Đó là:

$$\text{Max} \quad U = \int_0^\infty e^{-\rho t} \log Y(t) dt \quad (3)$$

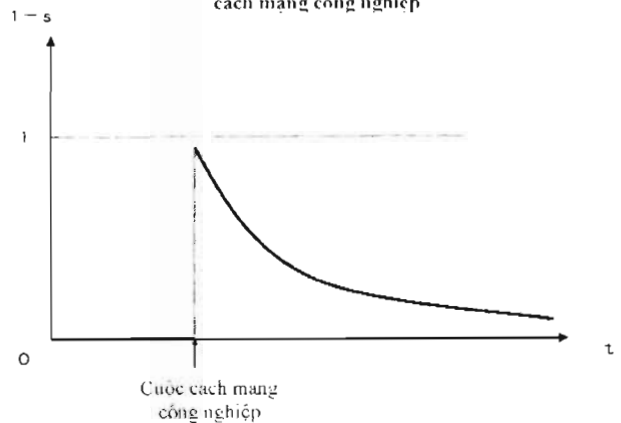
$$\dot{K}(t) = [1 - s(t)]L \quad (4)$$

Trong đó, ρ thể hiện việc ưu tiên thời gian của một cá nhân đại diện. Và các giải pháp cho vấn đề tối đa hóa có thể được diễn tả bằng hình vẽ sau:

Hình 1: Đường tăng trưởng tối ưu của tỷ lệ vốn - lao động sau cuộc cách mạng công nghiệp



Hình 2: Đường tăng trưởng tối ưu của “tỷ lệ tiết kiệm” sau cuộc cách mạng công nghiệp



Như đã trình bày trong Hình số 2, tỷ lệ tối ưu (chúng ta có thể coi là tỷ lệ tiết kiệm hay tỷ lệ đầu tư) của tổng số lao động sử dụng cho sản xuất hàng hóa đã tăng vọt trong cuộc cách mạng công nghiệp, vì tích lũy vốn không có ích lợi gì trước cuộc cách mạng công nghiệp, đã trở thành yếu tố then chốt trong cuộc cách mạng công nghiệp, và sau đó tỷ lệ này ngày càng nhỏ dần và cuối cùng gần bằng 0, không kể khấu hao, khi đó tỷ lệ tư bản - lao động đạt đến giá trị cân bằng cuối cùng. Do đó, chúng ta có thể sử dụng toàn bộ lao động cho sản xuất hàng hoá tiêu dùng trong kỳ tiếp theo, không phải cho

sản xuất tư bản trong thời kỳ phong kiến, nhưng sau đó và cho đến khi đạt được giá trị cân bằng cuối cùng, chúng ta nên nhanh chóng từ bỏ việc tiêu dùng ở mức cao nhất và nên tích lũy tư bản vì đây là kỳ nguyên của các nhà tư bản. Chúng ta cần trải qua thời kỳ này cho đến khi chuyển sang một thời kỳ tiếp theo, thời kỳ có thể được gọi là hậu chủ nghĩa tư bản hay “chủ nghĩa cộng sản”

Ngoài ra cần phải lưu ý rằng mô hình này không chỉ mang tính duy vật lịch sử mà còn bao gồm lý thuyết về giá trị thặng dư của chủ nghĩa Mác trong phương thức sau đây:

Trước tiên mô hình của chúng ta thể hiện nền kinh tế như một hệ thống sản xuất sử dụng máy móc theo con đường vòng tối ưu. Từ “tối ưu” có nghĩa là tối đa hóa số lượng sản phẩm được làm ra với cùng một số lượng công nhân, hay nói cách khác, tối thiểu hoá lượng nhân công cần thiết để sản xuất khối lượng hàng hóa tương đương. Vì thế, ở đây thước đo duy nhất của sản xuất chính là số lượng công nhân.

Để giải thích điều đó bằng một ví dụ, bây giờ chúng ta giả định rằng có bốn loại công nghệ có thể sản xuất ra một khối lượng sản phẩm bằng nhau, đó là:

Công nghệ đầu tiên kết hợp nhân tố là 0 máy móc và 1000 giờ công lao động,

Công nghệ thứ hai kết hợp nhân tố là 5 máy móc và 200 giờ công lao động,

Công nghệ thứ ba kết hợp nhân tố là 10 máy móc và 50 giờ công lao động,

Công nghệ thứ tư kết hợp nhân tố là 20 máy móc và 20 giờ công lao động.

Hãy lưu ý rằng bốn công nghệ này sản xuất ra cùng một số lượng sản phẩm, và sau đó, nếu chúng ta lại giả định rằng một máy móc có thể sản xuất trong 10 giờ công lao động, tổng số lao động cần thiết cho bốn công nghệ trên là:

$0 \times 10 + 1000 = 1000$ giờ, công nghệ thứ nhất,

$5 \times 10 + 200 = 250$ giờ, công nghệ thứ hai,

$10 \times 10 + 50 = 150$ giờ, công nghệ thứ ba,

$20 \times 10 + 20 = 220$ giờ, công nghệ thứ tư.

Do đó, xã hội loài người nên chọn công nghệ thứ ba để giảm thiểu số lượng lao động cần thiết để sản xuất ra số lượng hàng hóa giống nhau (về mặt này chúng ta có thể gọi đó là tỷ lệ tư bản — lợi nhuận tối đa), và chúng ta nên thừa nhận rằng thước đo duy nhất chính là lao động. Đây chính là lý thuyết giá trị lao động.

Tuy nhiên, thực tế là không dễ để đạt được mục đích cuối cùng, vì sự tích lũy tư bản cần thiết cho công nghệ thứ ba là rất lớn và lớn hơn tổng sản phẩm trong một

năm. Vì vậy, xã hội loài người nên dành nhiều thời gian hơn để đạt tới điểm này và đi qua con đường có thể được tính bằng ưu tiên thời gian p. Đó chính là “con đường tối ưu” để tiến đến cái đích cuối cùng và xét về mặt này chúng ta có thể xác định được chúng ta cần bao nhiêu thời gian để đạt tới điểm đó, hay nói một cách khác, chúng ta sẽ trải qua thời kỳ chủ nghĩa tư bản trong thời gian bao lâu. Theo quan điểm của tôi, vì phần sản phẩm quốc dân dành cho tích lũy tư bản là phục vụ trực tiếp cho tư bản chứ không phục vụ trực tiếp con người. Phần này có thể được hiểu là “sự bóc lột” của tư bản đối với công nhân. Tất nhiên như tôi đã đề cập ở phần trên, sự bóc lột này có thể được biện hộ theo cách hiểu rộng hơn của chủ nghĩa duy vật lịch sử, vì sự bóc lột đó phục vụ con người trong dài hạn. Ít nhất thì, theo cách hiểu này, chúng ta có thể mở rộng lý thuyết giá trị lao động trị theo triển vọng lịch sử và có thể định nghĩa “sự bóc lột” hoàn toàn khác với cách hiểu trước đây của chủ nghĩa Mác

IV. Bất bình đẳng tài sản và “bóc lột” trong “Mô hình động”

Mặc dù vậy, mô hình trên không đủ để diễn tả các mối quan hệ xã hội quan trọng giữa người giàu và người nghèo. Nói đúng ra là trong mô hình của chúng ta, “bóc lột” được hiểu như tỉ lệ đầu tư của tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hoặc tỉ lệ lao động được sử dụng cho tích tụ tư bản theo nghĩa là phần đó không trực tiếp phục vụ cho nhu cầu cuộc sống của người dân. Với cách hiểu này, chúng ta có thể định nghĩa được “sự bóc lột” dưới một xã hội công bằng như Liên Xô cũ và kỳ nguyên của Mao ở Trung Quốc, bởi vì trong những xã hội này “tư bản” bóc lột người dân. Nhưng mặt khác, trên thực tế, xã hội của chúng ta vẫn thường có bất bình đẳng về thu nhập hay tài sản giữa những cá nhân, và sự chênh lệch này đem đến cho người giàu địa vị xã hội để bóc lột người khác, và người nghèo ở địa vị của kẻ bị bóc lột. Chúng ta có thể hiểu rằng đó là sự bóc lột không phải bởi “tư bản” mà bởi “các nhà tư bản”.

Theo cách hiểu của tôi, kiểu “bóc lột” này có thể hoàn toàn được xác định bởi các nhà phân tích Mácxit và một nhà Mácxit Nhật Bản Shuhei Mizuchi (Mizuchi 1984). Họ bảo vệ quan điểm rằng trong điều kiện công nghệ với lợi tức giảm dần theo tư bản, việc chuyển giao tư bản từ người giàu sang người nghèo đã tạo ra nhiều sản lượng, và thường thì việc chuyển giao này diễn ra dưới dạng một kiểu “cho thuê” tư bản của người giàu cho người nghèo. Ở đây, từ “cho thuê” không chỉ là bán thân việc “cho thuê” mà còn là việc làm công ăn lương, bởi khác biệt duy nhất giữa bán thân việc “cho thuê” và việc làm công

an lương là ở nơi mà người nghèo làm việc, nói cách khác, là nơi máy móc được vận hành.

Một ví dụ của hợp đồng “cho thuê” này được trình bày trong Bảng 2

Trong bảng 2 bốn đơn vị tư bản được người giàu

Bảng 2: Hợp đồng cho thuê giữa người Giàu và người Nghèo và sự thay đổi của sản lượng

	Người Giàu			Người Nghèo			Toàn xã hội		
	Tư bản	Lao động	Sản lượng	Tư bản	Lao động	Sản lượng	Tư bản	Lao động	Sản lượng
Nguồn vốn ban đầu	10	1	3	2	1	1	12	2	4
Sau khi cho thuê	6	1	2.5	6	1	2.5	12	2	5

cho người nghèo thuê, và bằng hợp đồng cho thuê này, tỷ lệ tư bản-lao động của cả hai bên đều bằng nhau. Đó là điểm tối ưu cho toàn xã hội với công nghệ này, nhưng vấn đề là ở chỗ là ai có thể nắm phần thặng dư được tạo ra do quá trình thay đổi đó. Các nhà Macxit phân tích thừa nhận rằng tất cả phần thặng dư đó sẽ do người giàu nắm giữ, bởi họ mạnh hơn người nghèo, và họ xác định phần thặng dư mà người giàu giành được chính là “sự bóc lột” của nhà tư bản.

Vì vậy, chúng ta cần nghiên cứu hướng đi mang tính động của hai giai cấp này trong mô hình đã mở rộng thành mô hình hai giai cấp, và kết luận cơ bản của chúng tôi đã được trình bày trong công trình nghiên cứu của tôi năm 2005 và Yamashita năm 2005, đó là trong một thời gian dài, sự bất bình đẳng về tài sản sau cùng sẽ biến mất bởi kết quả của tích tụ tài sản của những người nghèo, và cả hai việc cho thuê tư bản cũng như “bóc lột” sẽ kết thúc bởi vì sự bất bình đẳng này chính là điều kiện tiên quyết cho hợp đồng cho thuê tư bản. Chính vì thế, khi chúng ta tiến tới được tỷ lệ tư bản-lao động tối ưu như đã trình bày trong mục 4 phần chú thích, sẽ là lúc cáo chung của chủ nghĩa tư bản, và cùng lúc đó, tất cả những chênh lệch giàu- nghèo, việc trả lương cho lao động, và “bóc lột” sẽ kết thúc.

V. Trường hợp ngoại lệ của bất vấn đề bình đẳng dài đẳng, “bóc lột” và tích lũy quá mức

Tuy nhiên, thẳng thắn mà nói, dưới một số điều kiện, sự chênh lệch tài sản sẽ không thể biến mất, và vì vậy việc làm công ăn lương và “sự bóc lột” sẽ liên tục tồn tại. Những điều kiện đó là:

1) Nếu như có các điểm khác nhau về ưu tiên thời gian giữa các giai cấp, thì những tỷ lệ tư bản - lao động tối ưu sẽ trở nên khác nhau, vì tỉ lệ này cũng là một hàm số

của sự ưu tiên thời gian như được trình bày tại chú thích số 4. Vì vậy, cả hai giai cấp sẽ dừng tích lũy khi họ đạt được mục đích cuối cùng: đó là tỷ lệ tư bản-lao động tối ưu, và họ sẽ tiếp tục ký hợp đồng “cho thuê”. Vì tại điểm này vẫn có sự chênh lệch tài sản giữa họ. Trong thực tế,

tại rất nhiều quốc gia, có những nhóm sắc tộc có ưu tiên thời gian rất khác biệt, chẳng hạn như người Do Thái và các nhóm người thiểu số khác ở Hoa Kỳ, hoặc ở Trung Quốc hay tại các nước Đông Nam Á.

2) Một điều kiện nữa phức tạp hơn một chút vì nó kèm theo rất nhiều điều kiện phụ khác. Trước tiên, toàn bộ thặng dư được tạo ra từ hợp đồng “cho thuê” do người giàu nắm giữ. Thứ hai, không có

khấu hao. Thứ ba, không có thị trường vốn nơi người giàu bán tư bản cho người nghèo. Thứ tư, người giàu không có kỳ vọng dài hạn nào dựa trên lý trí. Trong các điều kiện này, thậm chí khi người giàu đã đạt được mục đích cuối cùng, anh ta vẫn có thể ký một hợp đồng “cho thuê” vốn với người nghèo, và nhận lấy phần thặng dư, sau đó tối đa hoá thặng dư đó, nhiều tư bản được tích lũy bởi anh ta thì càng tốt hơn cho anh ta mà thôi. Do đó, tài sản nguồn vốn của người giàu sẽ cao hơn tỷ lệ tư bản-lao động tối ưu, mặt khác, người nghèo cũng tiếp tục tích lũy tư bản đến tỷ lệ tư bản-lao động tối ưu, và cuối cùng, tỷ lệ tư bản-lao động của toàn xã hội sẽ vượt quá tỷ lệ tối ưu. Tôi gọi điều đó là “sự tích lũy quá mức” như được trình bày trong phần phụ lục.

Trong thực tế, tôi nghĩ rằng hình thức thứ nhất của sự “bóc lột” liên tục nghiêm trọng hơn, và ở đó mâu thuẫn lợi ích giữa người giàu và người nghèo trở thành mâu thuẫn giữa các nhóm sắc tộc. Dù sao thì tôi cũng nghĩ rằng đây không phải vấn đề xã hội chủ nghĩa hay tư bản chủ nghĩa, và cần phải giải quyết bằng các triết lý xã hội khác, thậm chí những triết lý này cùng tồn tại với chủ nghĩa Mác.

Do đó, vấn đề quan trọng nhất ở đây chính là hình thức thứ hai, nhưng chúng ta cần lưu ý hai điểm của điều kiện thứ hai. Đó là,

- Điều kiện này rất đặc biệt và không phổ biến. Vì vậy, như tôi đã nói ở trên, chúng ta có thể thường xuyên bỏ qua khả năng này, và có thể hiểu rằng chủ nghĩa tư bản sẽ chấm dứt khi chúng ta đạt đến tỷ lệ tư bản - lao động “tối ưu”

- Tuy nhiên, nếu tập trung vào khả năng này, chúng ta có thể tìm ra một số biện pháp để tránh sự tích lũy quá mức. Chẳng hạn, phúc lợi của nhà nước hay hệ thống thuế lũy tiến của các nhà dân chủ xã hội là cách để tăng

tiêu dùng và kiểm chế đầu tư. Một cách khác là cách thức của những người theo chủ nghĩa công đoàn. Họ yêu cầu trích một phần của “thặng dư” được tạo ra bởi các hợp đồng “cho thuê”, và bằng cách chia sẻ này, động lực đầu tư của những người giàu có thể giảm đi. Những cách thức này có thể được hiểu là cách thức phi Mácxit, vì bản thân chúng không chấm dứt “sự bóc lột”. Tuy nhiên, Mác mong muốn chấm dứt “sự bóc lột” bằng cách trực tiếp tịch thu tài sản của nhà tư bản.

Theo quan điểm của tôi, cách thức cuối cùng do Mác đề ra không mang tính thực tế, và do đó, chúng ta phải tìm ra một biện pháp khác, và kiến nghị của tôi là thiết lập nên thị trường vốn để cho người giàu bán tư bản của họ. Hay nói một cách khác, kiến

nghị này là cách để đáp ứng các điều kiện dẫn đến người giàu và người nghèo có thể đồng thời tiến tới tỉ lệ tư bản-lao động tối ưu. Chúng tôi tìm thấy cách thức này bằng biện pháp bằng nghiên cứu chính xác nói trên.

Một điểm khác đáng lưu ý là cách thức của chúng tôi cũng tự chấm dứt “sự bóc lột”, và xét theo khía cạnh này thì có thể coi đó là một biện pháp theo cách của chủ nghĩa Mác. Tại Nhật Bản, có rất nhiều giáo sư không cho rằng cách thức của Mác không phải luôn luôn chỉ là tịch thu. Và trong thực tế, Mác thấy trước được khả năng ra đời các công ty cổ phần trong tương lai. Điều đó mang tính chất tân cổ điển, như mô hình của chúng ta cũng chính là một hình thức tân cổ điển. Điều đó có phải là ngẫu nhiên hay không?

Chú thích

- 1 Giả định rằng lợi ích tức thời là logarit của Y.
- 2 Chúng ta giả định rằng α chạy từ 0 lên một giá trị nhất định (lớn hơn 0 hoặc nhỏ hơn 1).
- 3 Nói đúng ra, máy móc sản xuất ngày hôm nay có thể sản xuất hàng hóa tiêu dùng cuối cùng cho ngày mai, và đầu vào lao động trực tiếp cũng có thể sản xuất lương hàng hóa đó vào hôm nay. Vì vậy, chúng ta cần phải tính đến sự khác biệt của thời gian và phải giải thích về “tỷ lệ

$$\frac{\partial Y}{\partial K} \frac{dK}{dL} \frac{1}{\rho} = \frac{\partial Y}{\partial L}$$

tư bản-lao động tối ưu” trong phương trình sau; Ở đây ρ thể hiện ρ tiền thời gian. Về bên phải của phương trình thể hiện năng suất biên của lao động trực tiếp và về bên trái thể hiện lao động gián tiếp tham gia vào sản xuất được chiết khấu bằng ρ tiền thời gian. Và chúng phải có giá trị bằng nhau, vì nếu không bằng nhau thì yếu tố đầu vào bị thiếu sẽ không đủ và cần bổ sung thêm lao động để đảm bảo sản xuất. Để giải phương trình này, trước tiên chúng ta đặt các hàm số sản xuất khác một chút từ phương trình (1) và (2)

$$Y = L^{1-\alpha} K^\alpha$$

$$\dot{K} = I$$

Ly do không có tỷ lệ giữa tổng số lao động sử dụng cho việc sản xuất hàng hóa tiêu dùng (s) trong phương trình này là chúng ta chỉ cần các điều kiện về công nghệ của hai hàm sản xuất này để giải phương trình (i). Từ đó, chúng ta có được tỷ lệ nguồn vốn — lao động tối ưu như sau

$$\left(\frac{K}{L}\right) = \frac{\alpha}{1-\alpha} \frac{1}{\rho}$$

PHỤ LỤC

Điều kiện thứ hai của “Sự tích lũy quá mức”

Dưới đây chúng tôi trình bày về điều kiện thứ hai của “sự tích lũy quá mức”

Trước tiên, chúng ta lập các hàm số sản xuất giống như trong phần chú thích số 4, vì tại đây cũng cần điều kiện kỹ thuật của hàm sản xuất như là:

$$Y = L^{1-\alpha} K^\alpha$$

$$\dot{K} = L$$

Sau đó, chúng ta mở đầu bằng những gì mà người giàu thu được sau khi “cho thuê” như sau:

$$G = f(K_1, L_1) + \left[f\left(\frac{K_0 + K_1}{2}, L_0\right) + f\left(\frac{K_0 + K_1}{2}, L_1\right) - f(K_0, L_0) - f(K_1, L_1) \right]$$

trong đó hậu tố 1 dùng để chỉ người giàu, hậu tố 0 dùng để chỉ người nghèo. Ví dụ, K_1 nghĩa là tư bản của người giàu, và chúng ta giả định rằng $K_1 > K_0$ vì người người giàu có nguồn tư bản lớn hơn người nghèo. Hơn nữa, hàm $f(\cdot)$ là sự thể hiện đơn giản hoá của hàm sản xuất về hàng hoá tiêu dùng.

Chẳng hạn, $f(K_1, L_1)$ nghĩa là $Y = L_1^{1-\alpha} K_1^\alpha$. Ở đây,

$$f\left(\frac{K_0 + K_1}{2}, L_0\right) + f\left(\frac{K_0 + K_1}{2}, L_1\right)$$

là tổng giá trị sản xuất được thực hiện bằng “cho thuê”,

và

$$f(K_0, L_0) + f(K_1, L_1)$$

là tổng giá trị sản xuất được thực hiện trước khi “cho thuê”. Vì vậy, phần [] thể hiện phần giá trị thặng dư tăng thêm nhờ “cho thuê” và hoàn toàn được cộng thêm vào thu nhập của người giàu, vì chúng ta giả định rằng người giàu hoàn đủ mạnh để thu hết giá trị thặng dư. Bằng cách tính toán dễ dàng, chúng ta đã diễn tả được một cách đơn giản về giá trị thu được (5) như sau:

$$G = f\left(\frac{K_0 + K_1}{2}, L_0\right) + f\left(\frac{K_0 + K_1}{2}, L_1\right) - f(K_0, L_0).$$

Do đó, nhiệm vụ tiếp theo của chúng ta là trình bày về những điều kiện của mục đích cuối cùng của tích tụ tư bản, và có thể viết theo cách sau đây giống như điều kiện (i) trong phần chú thích số 4.

$$\frac{\partial G}{\partial K_1} \frac{dK_1}{dL_1} \frac{1}{\rho} = \frac{\partial G}{\partial L_1}$$

Giải phương trình đó chúng ta có

$$\alpha \cdot L_1^{1-\alpha} \left(\frac{K_0 + K_1}{2}\right)^{\alpha-1} \cdot \left(\frac{1}{\rho}\right) = (1-\alpha)L_1^{-\alpha} \left(\frac{K_0 + K_1}{2}\right)^{\alpha}$$

và giả định rằng $L_1 = L_2 = L$, phương trình trên có thể đơn giản hoá thành:

$$\frac{K_0 + K_1}{L} = \frac{2\alpha}{1-\alpha} \frac{1}{\rho}$$

Đây là một hình thức của tỷ lệ tư bản-lợi nhuận tối ưu của người giàu.

Tuy nhiên, mặt khác, lợi ích của người nghèo cũng gần như giống với mức độ khởi điểm của sản xuất trước khi “cho thuê” vì người nghèo không thể nắm giữ được phần thặng dư nhờ “cho thuê”. Do đó, điều kiện của mục đích cuối cùng có thể diễn tả như sau:

$$\frac{\partial Y}{\partial K} \frac{dK}{dL} \frac{1}{\rho} = \frac{\partial Y}{\partial L}$$

và tỷ lệ lao động-tư bản “tối ưu” của người người nghèo trở thành:

$$\left(\frac{K_0}{L}\right) = \frac{\alpha}{1-\alpha} \frac{1}{\rho},$$

hay nói một cách khác, mục đích cuối cùng của tích tụ tư bản có thể đạt được như sau:

$$K_0 = \frac{\alpha}{1-\alpha} \frac{1}{\rho} L.$$

Như vậy, từ (3) và (2), chúng ta có

$$K_0 = K_1 = \frac{\alpha}{1-\alpha} \frac{1}{\rho} L$$

Điều này có nghĩa là cả hai giai cấp cuối cùng sẽ đạt được mục đích giống nhau, và tại đây sự bất bình đẳng về tài sản và “sự bóc lột” sẽ chấm dứt. Như thế sẽ không còn có sự tích lũy quá mức.

Tuy nhiên, trường hợp này có điều kiện tiên quyết là người nghèo phải đạt được mục đích cuối cùng. Hay nói một cách khác, chúng tôi nghĩ đến trường hợp trong đó tốc độ tích lũy của người nghèo rất chậm và còn rất lâu mới đạt được mục đích thì người giàu đã tiến tới mục đích cuối cùng của họ, như thể hiện trong phương trình (4), thì tình hình sẽ thay đổi.

Đó là trong trường hợp mức độ tích lũy tư bản của người nghèo là K_s và dưới (4), người giàu sẽ đạt được

$$K_1 = \frac{2\alpha}{1-\alpha} \frac{1}{\rho} L - K_s,$$

và mức này lớn hơn (4). Tuy nhiên, thậm chí khi người giàu đạt tới mức này, thì người nghèo vẫn tiếp tục tích lũy tư bản để đạt được mục đích cuối cùng (4). Do đó, vào thời điểm này, toàn bộ tư bản tích lũy bởi người giàu và người nghèo sẽ vượt quá

$$\frac{2\alpha}{1-\alpha} \frac{1}{\rho} L.$$

Đó chính là sự tích lũy quá mức. Điều này có thể giải thích tại sao các nước giàu kết tội về sự tăng trưởng của những nước nghèo đang phát triển nhanh là điều xung khắc với việc bảo vệ môi trường toàn cầu.

Tài liệu tham khảo

- Chow, G.C., (1993) Sự hình thành tư bản và Tăng trưởng kinh tế ở Trung Quốc, Quý san Kinh tế, tháng 8 năm 1993.
- Mizuchi, S., (1984), Kinh tế cơ bản, Nihonhyoronsha, Nhật Bản.
- Ohnishi, H., (2005) Thị trường và Chủ nghĩa tư bản: Cách hiểu mới về Chủ nghĩa Mác, Quý san Kinh tế Chính trị, Hiệp hội Kinh tế Chính trị Nhật Bản, Chương 42, Tập 1, Nhật Bản.
- Yamashita, Y. và Ohnishi, H., (2002), Khởi phục Chủ nghĩa Mác theo mô hình Tăng trưởng Tối ưu Tân cổ điển, Seikei Kenkyu, Seikei Kenkyu, Viện Kinh tế chính trị, số 78, Nhật Bản.
- Yamashita, Y. và Ohnishi, H., (2003), Lao động là Nhân tố Đầu tiên của Sản xuất trong “Mô hình Chủ nghĩa Mác”, Keizai Ronso, Đại học Kyoto, Chương 172, Tập 3, Nhật Bản.
- Yamashita, Y., (2005) Tinh vinh cứu và chấm dứt của phân chia giai cấp trong mô hình Chủ nghĩa Mác. Mimeo, Nhật Bản